CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM
DN: C=VN, S=LÀO CAI, L=Lào Cai, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5300656602
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.20 15:09:08 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 tháng 12 năm 2026

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo tình hình tài chính (Mẫu số mẫu B01a-DN)	3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3 (Mẫu số B 02a - DN)	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 3 (Mẫu số B 03a - DN)	6
Thuyết minh báo cáo tài chính Quý 3 (Mẫu số B 09a - DN)	7

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Số 5300656602 ngày 13 tháng 1 năm 2014 Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 1 năm 2014. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 9) được cấp vào ngày 15 tháng 05 năm 2026.
Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư	Số 2486541018 ngày 21 tháng 6 năm 2017 Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai cấp lần đầu vào ngày 23 tháng 10 năm 2014. Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư thay đổi gần nhất (lần thứ 5) được cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Thành Công	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 28/07/2026
Ông Vũ Văn Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 13/05/2026
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 13/05/2026
Ông Vương Duyên Hải	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 27/03/2025
Ông Vũ Văn Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 14/08/2026
Ông Lưu Bách Đạt	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 28/07/2026
Ông Đào Hữu Huyền	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 13/05/2026
Ông Đào Hữu Duy Anh	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 13/05/2026
Ông Phạm Văn Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 13/05/2026
Ông Đặng Tiến Đức	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 13/05/2026

Ban Kiểm soát

Ông Phó Đức Tùng	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 13/05/2026
Bà Phạm Thị Bích	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ ngày 13/05/2026
Bà Đặng Thị Kim Thoa	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 13/05/2026
Ông Trần Văn Cương	Thành viên	

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 13/05/2026
Ông Đặng Tiến Đức	Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 13/05/2026
Ông Ngô Văn Hiệp	Phó giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 25/06/2026
Ông Nguyễn Hùng Cường	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 25/06/2026

Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Văn Tuấn Giám đốc
Trụ sở chính	Lô KTB – 01, B28 Khu công nghiệp Tằng Loỏng, Xã Tằng Loỏng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty với báo cáo tài chính Quý 3

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính Quý 3 thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Quý 3 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026. Trong việc lập báo cáo tài chính Quý 3 này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính Quý 3 trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính Quý 3 tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính Quý 3. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính Quý 3

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính Quý 3 đính kèm từ trang 3 đến trang 29. Báo cáo tài chính Quý 3 này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ Quý 3 của năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2026, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 3.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Nguyễn Văn Tuấn
Giám đốc
Lào Cai, Nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 10 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM **Mẫu số B 01 - DN**

Khu CN Tằng Loỏng - Xã Bảo Thắng - Tỉnh Lào Cai - Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2026	Tại ngày 31.12.2025
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**702.476.069.054**	**1.174.127.181.081**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**3**	**1.245.735.826**	**31.937.487.053**
1. Tiền	111		1.245.735.826	31.937.487.053
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
			-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**558.068.580.803**	**819.630.985.151**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	4	558.068.580.803	819.630.985.151
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn	126		-	-
			-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**18.231.214.376**	**249.335.361.953**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	15.779.457.608	246.959.249.701
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.451.756.768	2.187.379.052
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	6	-	188.733.200
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		-	-
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
			-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**120.190.372.361**	**67.711.581.624**
1. Hàng tồn kho	141	7	120.190.372.361	67.711.581.624
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		-	-
			-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**4.740.165.688**	**5.511.765.300**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		130.364.149	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	1.710.610.515
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	13	4.609.801.539	3.801.154.785
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
			-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**239.713.625.486**	**270.184.045.390**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	215		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
			-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**216.845.959.320**	**250.389.182.632**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	216.845.959.320	250.389.182.632
- Nguyên giá	222		573.213.691.337	573.098.691.337

- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(356.367.732.017)	(322.709.508.705)
			-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**4.262.039.218**	**64.036.000**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		4.262.039.218	64.036.000
			-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**18.605.626.948**	**19.730.826.758**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	9	18.605.626.948	19.730.826.758
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	**280**		**942.189.694.540**	**1.444.311.226.471**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**233.743.731.168**	**858.364.772.015**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**233.743.731.168**	**858.364.772.015**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	35.661.819.697	339.929.468.534
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11	12.892.666.789	-
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	12	-	250.000.000.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn	314	13	24.432.915.150	9.353.142.886
5. Phải trả người lao động	315		15.059.407.456	20.575.885.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		159.500.733	236.997.238
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	14	1.629.999.343	903.192.632
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	15	67.217.555.923	174.741.705.203
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	16	76.689.866.077	62.624.380.522
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
			-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**708.445.963.372**	**585.946.454.456**
			-	-
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	17,18	250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	242.733.123.401	242.733.123.401
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	18	215.712.839.971	93.213.331.055
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	420a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		215.712.839.971	93.213.331.055
			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**942.189.694.540**	**1.444.311.226.471**

Vũ Tú Quỳnh Nga
Người lập

Phạm Thị Thu Loan
Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Nguyễn Văn Tuấn
Giám đốc
Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 3

Mã số		Thuyết minh	Quý 3 2026 VND	Quý 3 2025 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này 2026 VND	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này 2025 VND
01	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**440.032.422.804**	**506.726.998.853**	**1.379.303.850.164**	**1.420.835.104.255**
02	Các khoản giảm trừ doanh thu			-	-	-
10	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	21	**440.032.422.804**	**506.726.998.853**	**1.379.303.850.164**	**1.420.835.104.255**
11	**Giá vốn hàng bán**	22	**(376.428.754.483)**	**(376.255.560.238)**	**(1.128.705.956.542)**	**(1.073.751.599.408)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**63.603.668.321**	**130.471.438.615**	**250.597.893.622**	**347.083.504.847**
22	Doanh thu hoạt động tài chính	23	11.370.704.403	13.818.780.541	32.308.792.342	34.747.500.167
23	Chi phí tài chính	24	(1.466.681.357)	(3.330.582.332)	(7.483.925.856)	(9.595.401.322)
24	*- Trong đó: chi phí lãi vay*		*(1.134.642.400)*	*(1.033.106.290)*	*(4.374.707.066)*	*(1.755.286.700)*
25	Chi phí bán hàng	25	(5.049.477.817)	(20.554.066.139)	(32.288.733.940)	(63.192.267.999)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(4.711.403.381)	(4.131.527.371)	(12.749.673.170)	(12.850.856.883)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**63.746.810.169**	**116.274.043.314**	**230.384.352.998**	**296.192.478.810**
31	Thu nhập khác		-	192.356.880	-	192.356.880
32	Chi phí khác		-	-	-	-
40	**Lợi nhuận khác**		-	192.356.880	-	192.356.880
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**63.746.810.169**	**116.466.400.194**	**230.384.352.998**	**296.384.835.690**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	27	**(4.426.523.110)**	**(6.498.940.286)**	**(14.671.513.027)**	**(24.057.196.794)**
52	**Chi phí thuế TNDN hoãn lại**	27			-	-
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**59.320.287.059**	**109.967.459.908**	**215.712.839.971**	**272.327.638.896**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	19(a)	**2.230**	**4.135**	**8.111**	**10.240**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	19(b)	**2.230**	**4.135**	**8.111**	**10.240**

Vũ Tú Quỳnh Nga	Phạm Thị Thu Loan	Nguyễn Văn Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Ngày 20 tháng 10 năm 2026

Các thuyết minh từ trang 7 đến trang 29 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ 3
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Tại ngày 30.09.2026 VND	30.09.2025 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**230.384.352.998**	**296.384.835.690**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		33.658.223.312	33.451.539.096
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	453.429.843
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(25.001.772.584)	(9.267.384.376)
06	Chi phí lãi vay		4.374.707.066	1.755.286.700
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**243.415.510.792**	**322.777.706.953**
09	Giảm/(tăng) các khoản phải thu		249.367.118.795	(6.056.589.424)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(52.478.790.737)	21.796.335.443
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		(292.662.576.814)	(103.910.346.183)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		994.835.661	1.088.922.817
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.411.890.003)	(1.726.518.955)
15	Thuế TNDN đã nộp		(9.353.142.886)	(8.177.702.039)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(6.647.845.500)	(11.422.348.042)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**128.223.219.308**	**214.369.460.570**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(115.000.000)	(7.814.284.119)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(644.169.001.288)	(688.120.800.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		897.538.923.000	424.123.068.493
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		16.641.894.517	18.782.373.820
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**269.896.816.229**	**(253.029.641.806)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		342.548.313.570	276.597.248.402
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(448.860.100.334)	(168.384.249.888)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(322.500.000.000)	(62.500.000.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**(428.811.786.764)**	**45.712.998.514**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(30.691.751.227)**	**7.052.817.278**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**	3	**31.937.487.053**	**7.285.796.455**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	1.761.732
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	3	**1.245.735.826**	**14.340.375.465**

Vũ Tú Quỳnh Nga	Phạm Thị Thu Loan	Nguyễn Văn Tuấn
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 3
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 5300656602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp lần đầu vào ngày 13 tháng 1 năm 2014. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 9) được cấp vào ngày 15 tháng 05 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCOM") với mã giao dịch cổ phiếu là PAT.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp. Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm hóa chất.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có 264 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 263 nhân viên).

Trình bày về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính Quý 3

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính Quý 3 và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 3 và các thuyết minh liên quan là số liệu của báo cáo tài chính Quý 3 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính Quý 3

Báo cáo tài chính Quý 3 đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 3. Báo cáo tài chính Quý 3 được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính Quý 3 kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính Quý 3 được lập cho kỳ kế toán 12 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính Quý 3 là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính Quý 3 lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính Quý 3. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính Quý 3 được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính Quý 3 căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính Quý 3 tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kế toán kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán thành phẩm và nguyên vật liệu sản xuất chính và phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán nguyên vật liệu phụ và vật tư xuất dùng để lắp đặt, sửa chữa.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ kế toán.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính Quý 3 căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của báo cáo tình hình tài chính Quý 3 tới ngày đáo hạn.

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi (-) giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Khấu hao của TSCĐ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	14 – 16 năm
Máy móc, thiết bị	7 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 – 7 năm
Thiết bị quản lý	10 năm

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính Quý 3. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ; có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp có hệ thống dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước. Chi phí giải phóng mặt bằng liên quan đến đất thuê được phân bổ tương ứng với thời hạn thuê đất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính Quý 3 căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính Quý 3 tới ngày đến hạn thanh toán.

2.12 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính, và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính Quý 3 căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của báo cáo tình hình tài chính Quý 3 tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ kế toán, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3 khi phát sinh.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.14 Các khoản dự phòng (tiếp theo)

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ kế toán.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính Quý 3 của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính Quý 3. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 3 khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

(b) Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ kế toán, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa của Công ty.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ kế toán hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ kế toán phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ kế toán hay một kỳ kế toán khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng phương pháp công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính Quý 3.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.25 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính Quý 3 tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính Quý 3 yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính Quý 3 bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.9);
- Thuế TNDN (Thuyết minh 26); và
- Nợ tiềm tàng (Thuyết minh 30).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính Quý 3 của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Tiền mặt	117.512.324	12.534.767
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.168.113.199	31.924.952.286
	1.285.625.523	**31.937.487.053**

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Đầu kỳ (*)	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	**558.068.580.803**	**558.068.580.803**	-	**819.630.985.151**	**819.630.985.151**	-
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam	***321.121.726.009***	***321.121.726.009***	-	***440.545.985.151***	***440.545.985.151***	-
Số dư gốc	*320.976.123.288*	*320.976.123.288*	-	*431.184.492.000*	*431.184.492.000*	-
Phải thu về lãi tiền gửi	*145.602.721*	*145.602.721*	-	*9.361.493.151*	*9.361.493.151*	-
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	-	***350.595.000.000***	***350.595.000.000***	-
Số dư gốc	-	-	-	*345.000.000.000*	*345.000.000.000*	-
Phải thu về lãi tiền gửi	-	-	-	*5.595.000.000*	*5.595.000.000*	-
Ngân hàng TMCP Á Châu	***143.872.512.329***	***143.872.512.329***	-	-		-
Số dư gốc	*140.000.000.000*	*140.000.000.000*	-	-	-	-
Phải thu về lãi tiền gửi	*3.872.512.329*	*3.872.512.329*	-	-	-	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	***93.074.342.465***	***93.074.342.465***	-	***28.490.000.000***	***28.490.000.000***	-
Số dư gốc	*90.595.000.000*	*90.595.000.000*	-	*28.490.000.000*	*28.490.000.000*	-
Phải thu về lãi tiền gửi	*2.479.342.465*	*2.479.342.465*	-	-	-	-

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại trong nước với kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi suất từ 0% đến 8,4% một năm (2025: 0% đến 5,9% một năm).
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, khoản tiền gửi kỳ hạn 12 tháng với trị giá 70 tỷ VND tại Ngân hàng BIDV – chi nhánh Hà Thành được dùng để làm tài sản đảm bảo cho việc phát hành Thư bảo lãnh cho mục đích đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tiền điện.
Các khoản tiền gửi kỳ hạn 12 tháng với tổng trị giá 199 tỷ VNĐ tại Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Hà Thành được dùng để làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng tín dụng để vay các khoản vay của Công ty tại Ngân hàng trên.
Các khoản tiền gửi kỳ hạn 6 tháng với tổng trị giá 130 tỷ VNĐ tại Ngân hàng ACB – Chi nhánh Hoàng Cầu được dùng để làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng tín dụng để vay các khoản vay của Công ty.

Khoản tiền gửi kỳ hạn 5 tháng trị giá 100.000 USD và khoản tiền gửi kỳ hạn 6 tháng trị giá 40 tỷ VNĐ tại Ngân hàng Vietinbank CN Hà Nội được dùng để làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng tín dụng để vay các khoản vay của Công ty và các công ty thành viên tại Ngân hàng trên.

(*) Để phù hợp với cách phân loại và trình bày của kỳ hiện tại, Công ty đã thực hiện phân loại lại khoản lãi dự thu từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng từ chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" sang chỉ tiêu "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn". Việc phân loại lại này không ảnh hưởng đến tổng tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.09.2026 VNĐ	01.01.2026 VNĐ
Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	**54.695.736**	**-**
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG	54.695.736	-
Phải thu ngắn hạn các khách hàng khác	**15.724.761.872**	**246.959.249.701**
YEOUFA CHEMICAL CO., LTD	12.964.224.000	-
THE METAL POWDER COMPANY LTD	2.569.891.200	-
ICL SPECIALTY PRODUCTS INC	-	102.355.076.362
Italmatch Chemicals S.P,A	-	21.028.492.800
K S INTERNATIONAL	-	122.921.019.405
Các khách hàng khác	190.646.672	654.661.134
Cộng	**15.779.457.608**	**246.959.249.701**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 và 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Khác	-	188.733.200
	-	**188.733.200**

Để phù hợp với cách phân loại và trình bày của kỳ hiện tại, Công ty đã thực hiện phân loại lại khoản lãi dự thu từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng từ chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" sang chỉ tiêu "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn". Việc phân loại lại này không ảnh hưởng đến tổng tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

7 HÀNG TỒN KHO

	30.09.2026		31.12.2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	49.738.353.978	-	22.197.188.522	-
Công cụ, dụng cụ	3.533.741		538.000	
Thành phẩm	70.448.484.642	-	45.513.855.102	-
	120.190.372.361	**-**	**67.711.581.624**	**-**

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ("TSCĐ") HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	305.541.896.027	234.707.427.708	32.344.647.983	504.719.619	573.098.691.337
Mua trong kỳ		115.000.000	-		115.000.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-			-
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	305.541.896.027	234.822.427.708	32.344.647.983	504.719.619	573.213.691.337
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	(134.708.264.634)	(157.621.333.165)	(30.001.873.386)	(378.037.521)	(322.709.508.705)
Khấu hao trong kỳ	(14.595.842.584)	(18.414.669.515)	(612.334.174)	(35.377.038)	(33.658.223.312)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	(149.304.107.218)	(176.036.002.680)	(30.614.207.558)	(413.414.561)	(356.367.732.017)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	170.833.631.394	77.086.094.543	2.342.774.597	126.682.099	250.389.182.632
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	156.237.788.809	58.786.425.028	1.730.440.425	91.305.058	216.845.959.320

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 27.998.301.989 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 27.998.301.989 VND).

9 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

a) Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Chi phí bảo dưỡng, công cụ dụng cụ	130.364.149	-
	130.364.149	**-**

b) Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Giải phóng mặt bằng đất thuê (*)	13.157.794.832	14.378.621.178
Chi phí sửa chữa TSCĐ	5.165.074.164	5.187.523.106
Khác	282.757.952	164.682.474
	18.605.626.948	**19.730.826.758**

(*) Đây là khoản chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng đất thuê, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 16 năm phù hợp với thời gian của hợp đồng thuê đất.

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.09.2026		31.12.2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Phải trả ngắn hạn các bên liên quan	**16.518.775.131**	**16.518.775.131**	**313.842.964.048**	**313.842.964.048**
Công ty CP tập đoàn hóa chất Đức Giang	-	-	512.730.916	512.730.916
Công ty TNHH MTV hóa chất Đức Giang Lào Cai	16.518.525.424	16.518.525.424	313.330.233.132	313.330.233.132
Công ty TNHH Văn Minh	249.707	249.707	-	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	**19.143.044.566**	**19.143.044.566**	**26.086.504.486**	**26.086.504.486**
Công ty CP dịch vụ năng lượng SBM	13.738.490.136	13.738.490.136	13.717.361.448	13.717.361.448
Công ty cổ phần giải pháp công nghiệp MKG	405.630.000	405.630.000	-	-
Công ty TNHH SX & XNK Bao Bì	399.000.000	399.000.000	3.272.500.000	3.272.500.000
Công ty TNHH MTV thương mại Quang Thành	1.055.362.950	1.055.362.950	-	-
Các nhà cung cấp khác	3.544.561.480	3.544.561.480	3.626.620.918	3.626.620.918
Cộng	**35.661.819.697**	**35.661.819.697**	**339.929.468.534**	**339.929.468.534**

11 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.09.2026 Giá trị VNĐ	31.12.2025 Giá trị VNĐ
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**12.892.666.789**	**-**
ICL SPECIALTY PRODUCTS INC	12.647.325.600	-
Các nhà cung cấp khác	245.341.189	-
Cộng	**12.892.666.789**	**-**

12 PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Cổ tức phải trả	-	250.000.000.000
	-	250.000.000.000

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2026	Số phát sinh trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Phải thu tại ngày 30.09.2026	Phải trả tại ngày 30.09.2026
	VND	VND	VND	VND	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	71.594.971.049	(61.840.116.159)	-	9.754.854.890
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	162.434.858	(162.434.858)	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	51.610.325.083	(51.610.325.083)	-	-
Thuế TNDN	9.353.142.886	14.671.513.027	(9.353.142.886)	-	14.671.513.027
Thuế TNCN	(3.801.154.78)	10.198.795.956	(11.007.442.710)	4.609.801.539	-
Thuế khác		6.547.233	-		6.547.233
	5.551.988.101	**148.244.587.206**	**(133.973.461.696)**	**4.609.801.539**	**24.432.915.150**

14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.09.2026 VND	31.12.2025 VND
Khác	1.629.999.343	903.192.632
	1.629.999.343	**903.192.632**

15 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 1.1.2026 VND	Tăng VND	Giảm VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Tại ngày 30.09.2026 VND
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hoàng Cầu – USD		38.819.611.194	(38.819.611.194)	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành (i)					
- Vay ngắn hạn – USD	105.645.171.215	254.413.414.682	(329.293.374.567)	-	30.765.211.330
- Vay ngắn hạn – VND	12.257.604.960	36.452.344.593	(12.257.604.960)	-	36.452.344.593
Ngân hang TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội (ii)					
- Vay ngắn hạn – USD	-	51.682.554.295	51.682.554.295	-	-
- Vay ngắn hạn – VND	18.019.317.834	-	(18.019.317.834)	-	-
	174.741.705.203	**342.548.313.570**	**(450.072.462.850)**	**-**	**67.217.555.923**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn có số dư tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 như sau:

TT	Bên cho vay	Hạn mức và thời hạn tín dụng	Số dư cuối kỳ VND	Lãi suất	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
i	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	Hạn mức tín dụng là 400 tỷ Đồng. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Giải ngân cả VNĐ và USD	67.217.555.923	4% - 4,5%/ năm	Bổ sung vốn lưu động	• Thư bảo lãnh vay vốn của công ty DGC và DLC, mỗi bảo lãnh có giá trị tối đa là 400 tỷ Đồng; đồng thời thế chấp bằng hợp đồng tiền gửi VND và hợp đồng tiền gửi trị giá 1.610.000 USD của công ty TNHH MTV hóa chất Đức Giang Lào Cai.
ii	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Hà Nội	Hạn mức tín dụng là 300 tỷ Đồng. Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân.	-	4%/năm	Bổ sung vốn lưu động	• Khoản tiền gửi kỳ hạn 6 tháng trị giá 40 tỷ VNĐ được dùng để làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng tín dụng để vay các khoản vay của Công ty
		Tổng cộng	**67.217.555.923**			

16 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Từ 1.1.2026 đến 30.09.2026 VND	Từ 1.1.2025 đến 31.12.2025 VND
Số dư đầu kỳ/năm	62.624.380.522	69.859.150.197
Trích lập trong kỳ/năm (Thuyết minh 17)	20.713.331.055	13.487.578.367
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(6.647.845.500)	(20.722.348.042)
Số dư cuối kỳ/năm	76.689.866.077	62.624.380.522

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	30.09.2026 Cổ phiếu phổ thông	31.12.2025 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.09.2026		31.12.2025	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	12.750.422	51,00	12.750.422	51,00
Ông Đào Hữu Duy Anh	2.258.333	9,03	2.258.333	9,03
Ông Đào Hữu Huyền	1.921.666	7,69	1.921.666	7,69
Các cổ đông khác	8.069.579	32,28	8.069.579	32,28
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	25.000.000	100	25.000.000	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Giá trị cổ phiếu VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	25.000.000	250.000.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	25.000.000	250.000.000.000
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	25.000.000	250.000.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND trên một cổ phiếu.

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	250.000.000.000	228.779.348.646	89.941.353.122	568.720.701.768
Lợi nhuận thuần trong năm	-		343.213.331.055	343.213.331.055
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	13.953.774.755	(13.953.774.755)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		(13.487.578.367)	(13.487.578.367)
Chia cổ tức bằng tiền	-		(312.500.000.000)	(312.500.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	250.000.000.000	242.733.123.401	93.213.331.055	585.946.454.456
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-		215.712.839.971	215.712.839.971
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-		(20.713.331.055)	(20.713.331.055)
Chia cổ tức bằng tiền	-		(72.500.000.000)	(72.500.000.000)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026	**250.000.000.000**	**242.733.123.401**	**215.712.839.971**	**708.445.963.372**

Việc trích lập quỹ, chia cổ tức trong năm 2026 được thực hiện theo nghị quyết số 02/2026/NQ-ĐHCĐ ngày 14/08/2026 và nghị quyết số 18/2026/NQ-PAT ngày 04/09/2026 về việc chi trả cổ tức còn lại năm 2025 bằng tiền, tỷ lệ 29%/cổ phiếu.

19 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ kế toán, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Từ 1.1.2026 đến 30.09.2026	Từ 1.1.2025 đến 30.09.2025
Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông (VND)	215.712.839.971	272.327.638.896
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(12.942.770.398)	(16.339.658.334)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	202.770.069.573	255.987.980.562
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	8.111	10.240

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi của Quý 3 được tạm tính theo tỷ lệ trích của năm trước.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu của Công ty bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu do Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính Quý 3 này.

20 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH QUÝ 3

Ngoại tệ các loại

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 1.924,16 Đô la Mỹ và 53,16 EUR(tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 1.054.098,56 Đô la Mỹ và 61,35 EUR).

21 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Từ 1.1.2026 đến 30.09.2026 VND	Từ 1.1.2025 đến 30.09.2025 VND
Doanh thu bán hàng hoá	12.783.771.173	68.954.495.902
Doanh thu bán thành phẩm	1.366.520.078.991	1.351.880.608.353
	1.379.303.850.164	**1.420.835.104.255**

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 1.1.2026 đến 30.09.2026 VND	Từ 1.1.2025 đến 30.09.2025 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	12.641.065.201	60.117.303.416
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.116.064.891.341	1.013.634.295.992
	1.128.705.956.542	**1.073.751.599.408**

23 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1.1.2026 đến 30.09.2026 VND	Từ 1.1.2025 đến 30.09.2025 VND
Lãi tiền gửi	25.100.930.153	14.526.886.360
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	7.207.862.189	20.220.613.807
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ		-
	32.308.792.342	**34.747.500.167**

24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1.1.2026 đến 30.09.2026 VND	Từ 1.1.2025 đến 30.09.2025 VND
Chi phí lãi vay	4.374.707.066	1.755.286.700
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	3.109.218.790	7.840.114.622
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	-
	7.483.925.856	**9.595.401.322**

25 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 1.1.2026 đến 30.09.2026 VND	Từ 1.1.2025 đến 30.09.2025 VND
Chi phí vận chuyển	22.843.840.946	49.574.508.998
Chi phí hoa hồng	6.296.832.000	6.336.600.960
Khác	3.148.060.994	7.281.158.041
	32.288.733.940	**63.192.267.999**

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 1.1.2026 đến 30.09.2026 VND	Từ 1.1.2025 đến 30.09.2025 VND
Chi phí nhân viên	7.767.424.242	7.095.448.159
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.774.225.431	1.774.225.431
Khác	3.208.023.497	3.981.183.293
	12.749.673.170	**12.850.856.883**

27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

	Từ 1.1.2026 đến 30.09.2026 VND	Từ 1.1.2025 đến 30.09.2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	230.384.352.998	296.384.835.690
Thuế tính ở thuế suất 20%	46.071.870.600	59.276.967.138
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	195.399.525	545.702.192
Thuế được miễn hoặc giảm (*)	(31.600.757.098)	(42.560.418.639)
Chi phí thuế TNDN (**)	14.671.513.027	24.057.196.794
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN – hiện hành	14.671.513.027	
Thuế TNDN – hoãn lại	-	24.057.196.794
Chi phí thuế TNDN (**)	14.671.513.027	24.057.196.794

(*) Dự án sản xuất phốt pho vàng của Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án sản xuất phốt pho vàng đi vào hoạt động (từ năm 2018 đến năm 2032), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2018 đến năm 2021) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (kể từ năm 2022 đến năm 2030).

(**) Chi phí thuế TNDN trong kỳ kế toán được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

28 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ kế toán từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Từ 1.1.2026 đến 30.09.2026 VND	Từ 1.1.2025 đến 30.09.2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	709.269.920.510	595.579.841.713
Chi phí nhân viên	65.224.641.171	63.238.964.980
Chi phí khấu hao TSCĐ	33.658.223.312	33.451.539.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	373.218.345.470	360.860.741.633
Chi phí khác	4.666.797.528	7.216.110.734
	1.186.037.927.991	**1.060.347.198.156**

29 BÁO CÁO BỘ PHẬN (THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ)

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	891.796.122.012	487.507.728.152	1.379.303.850.164
Tổng tài sản bộ phận cuối kỳ (không phân bổ)	-	-	942.189.694.540
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (không phân bổ)	-	-	115.000.000

	Kỳ kế toán quý 3 kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2025		
	Trong nước VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần	237.518.512.509	1.183.316.591.746	1.420.835.104.255
Tổng tài sản bộ phận cuối kỳ (không phân bổ)	-	-	1.149.994.279.148
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (không phân bổ)	-	-	7.814.284.119

30 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai do Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai nắm giữ 51% vốn cổ phần của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	Công ty mẹ cao nhất
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang – Đình Vũ	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thể thao Hóa chất Đức Giang	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Bất động sản Đức Giang	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang – Đắk Nông	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng	Công ty con trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Văn Minh	Công ty có liên quan
Các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các cá nhân có liên quan của các thành viên này	Thành viên quản lý chủ chốt

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ kế toán gồm:

		Từ 1.1.2026 đến 30.09.2026 VND	Từ 1.1.2025 đến 30.09.2025 VND
i)	***Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang***		
	Mua nguyên vật liệu và dịch vụ	2.209.828.438	4.988.582.752
	Bán thành phẩm, hàng hóa	869.157.600	689.012.000
ii)	***Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai***		
	Mua nguyên vật liệu	627.916.299.123	537.035.583.296
	Bán nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa	878.139.996.097	153.977.353.765
	Cổ tức công bố	36.976.223.800	159.380.275.000
	Trả cổ tức	164.480.443.800	31.876.055.000
iii)	***Công ty TNHH Văn Minh***		
	Mua nguyên vật liệu	139.177.743	185.338.141
	Bán thành phẩm	13.600.000	19.220.000

31 NỢ TIỀM TÀNG

Chi phí hoàn nguyên các khu đất thuê

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện việc xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Các hợp đồng thuê đất này không có quy định về nghĩa vụ hoàn nguyên đối với các khu đất thuê. Theo đó, Ban Giám đốc của Công ty đánh giá là Công ty có thể có các nghĩa vụ hoàn nguyên trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Công ty ra khỏi các khu đất và phục hồi các khu đất về tình trạng ban đầu tại cuối thời hạn thuê đất, và nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, ví dụ như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban thành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không có điều khoản hoàn nguyên. Do đó, Công ty không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên vào báo cáo tài chính Quý 3 của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

Báo cáo tài chính Quý 3 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 đã được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 10 năm 2026.

Vũ Tú Quỳnh Nga Người lập	Phạm Thị Thu Loan Kế toán trưởng	Nguyễn Văn Tuấn Giám đốc Người đại diện theo pháp luật